

BIỂU I-01. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CẤP HUYỆN NĂM 2025

(Ban hành Kèm theo Quyết định số 5388/QĐ-UBND ngày 23/12/2024 của UBND huyện Chi Lăng)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2023	Năm 2024		Kế hoạch 2025	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện		U' TH2024/ KH2024	U' TH2024/ TH2023	KH2025/ U' TH2024	
A	KINH TẾ									
I	GIÁ TRỊ SẢN XUẤT MỘT SỐ NGÀNH KINH TẾ CHỦ YẾU									
1	Theo giá hiện hành									
1.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	2.332,59	3.130,52	3.130,52	3.200	100	134,21	102,22	
1.2	Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	4.495,72	5.071,33	5.071,33	5.150	100	112,80	101,55	
	Trong đó: Công nghiệp	Tỷ đồng	2.718,97	3.059,52	3.059,52	3.100	100	112,52	101,32	
	Xây dựng	Tỷ đồng	1.776,74	2.011,81	2.011,81	2.050	100	113,23	101,90	
1.3	Dịch vụ	Tỷ đồng	1.272,25	1.296,67	1.296,67	1.300	100	101,92	100,26	
2	Theo giá so sánh									
2.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	1.292,66	1.154,40	1.154,40	1.200,00	100	89,30	103,95	
2.2	Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	2.819,28	3.164,90	3.164,90	3.183,60	100	112,26	100,59	
	Trong đó: Công nghiệp	Tỷ đồng	1.698,65	1.827,10	1.827,10	1.830,00	100	107,56	100,16	
	Xây dựng	Tỷ đồng	1.120,63	1.337,80	1.337,80	1.353,60	100	119,38	101,18	
2.3	Dịch vụ	Tỷ đồng	712,43	654,00	654,00	752,94	100	91,80	115,13	
II	NGÂN SÁCH									
1	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	900,405	810,961	1028,77	1039,583	126,86	114,26	101,05	
	Tốc độ tăng	%								
	Trong đó: Thu nội địa	Tỷ đồng	76,718	84,77	100,007	108,40	117,97	130,36	108,39	
	Tốc độ tăng thu nội địa	%								
	- Trong đó: Thu tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	20,344	50	42	65,00	84,00	206,45	154,76	
	Tỷ lệ thu nội địa/tổng thu NSNN	%								
2	Chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	899,546	810,691	1028,77	1039,583	126,90	114,37	101,05	
	Tốc độ tăng	%								
	Trong đó: - Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng	40,88	59,48	87	74,096	146,27	212,82	85,17	
	Tốc độ tăng	%								
	Tỷ lệ chi đầu tư phát triển trong chi cân đối NSDP	%								
	- Chi thường xuyên	Tỷ đồng	612,719	621,137	784,586	880,480	126,31	128,05	112,22	
	Tốc độ tăng	%								
III	XÂY DỰNG, GIAO THÔNG									
1	Xây dựng									
1.1	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành	Nghìn m ²	58	60	60	61	100,00	103,45	101,67	
1.2	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m ²	24	25,1	25	25,2	99,60	104,17	100,80	
2	Giao thông									
2.1	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông	%	100	100	100	100	100,00	100,00	100,00	
2.2	Giảm tai nạn giao thông cả 3 tiêu chí, giảm số vụ vi phạm về tội phạm trật tự xã hội từ 5% trở lên	%	TNGT: 43 vụ, 16 người chết, 32 người bị thương VP TPPTXH: 28 vụ	Giảm TNGT: ≥5 Giảm TPPTXH: ≥5	TNGT: 51 vụ, 13 người chết, 47 người bị thương TPPTXH: 40 vụ	Giảm TNGT: ≥5 Giảm TPPTXH: ≥5	TNGT: Tăng 2 tiêu chí (số vụ, số người bị thương) TPPTXH: tăng số vụ	TNGT: Tăng 2 tiêu chí (số vụ: 17, bị thương: 19 người) TPPTXH: tăng 12 vụ	Không đạt	
2.3	Giảm tai nạn giao thông cả 3 tiêu chí	%	≥5	≥5	Không đạt	≥5	Không đạt	Không đạt	100,00	
IV	DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ, HỘ KINH DOANH									
1	Doanh nghiệp									
1.1	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Doanh nghiệp	115	125	127	135	101,60	110,43	106,30	
1.2	Số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Người	1.431	1.461	1.461	1.491	100,00	102,10	102,05	
2	Hợp tác xã									
2.1	Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Hợp tác xã	46	50	51	55	102,00	110,87	107,84	
2.2	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Người	598	631	633	660	100,32	105,85	104,27	
2.3	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	5	4	5	4	125,00	100,00	80,00	
2.4	Số hợp tác xã hoàn tất thủ tục giải thể	Hợp tác xã	2	1	1	1	100,00	50,00	100,00	
2.5	Tổng số tổ hợp tác đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Tổ	77	87	93	100	106,90	120,78	107,53	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2023	Năm 2024		Kế hoạch 2025	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện		U' TH2024/ KH2024	U' TH2024/ TH2023	KH2025/ U' TH2024	
3	Hệ kinh doanh									
3.1	Tổng số hệ kinh doanh đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hằng năm	Hệ	3.830	4.005	3.990	4.150	99,63	104,18	104,01	
3.2	Tổng số vốn đăng ký	Hệ	371.000	408.000	416.000	424.000	101,96	112,13	101,92	
3.3	Tổng số hệ kinh doanh thành lập mới	Hệ	185	175	160	160	91,43	86,49	100,00	
V	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN									
1	Nông nghiệp									
1.1	Tổng diện tích gieo trồng cây hằng năm	Ha	10.298,0	10.200,0	10.134,0	10.285,0	99,35	98,41	101,49	
1.2	Cây lương thực có hạt									
1.2.1	Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	Ha	6.535,0	6.475,0	6.520,0	6.475,0	100,69	99,77	99,31	
	Trong đó: - Lúa	Ha	3.945,0	3.880,0	3.930,0	3.880,0	101,29	99,62	98,73	
	- Ngô	Ha	2.590,0	2.595,0	2.590,0	2.595,0	99,81	100,00	100,19	
1.2.2	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	31.744,5	31.143,0	31.274,0	31.840,0	100,42	98,52	101,81	
	Trong đó: - Lúa	Tấn	18.147,0	17.076,0	17.351,0	17.580,0	101,61	95,61	101,32	
	- Ngô	Tấn	13.597,5	14.067,0	13.923,0	14.260,0	98,98	102,39	102,42	
1.3	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người	kg								
1.4	Sản lượng thu hoạch một số cây chủ đạo của địa phương									
1.4.1	- Na	Tấn	20.000,0	21.000,0	21.780,0	22.000,0	103,71	108,90	101,01	
1.4.2	- Thuốc lá	Tấn	1.746,0	1.577,0	1.896,0	1.700,0	120,23	108,59	89,66	
1.4.3	- Rau các loại	Tấn	14.430,8	14.850,8	14.640,2	15.853,5	98,58	101,45	108,29	
1.5	Đàn gia súc, gia cầm									
1.5.1	Tổng đàn trâu	Con	8.226,0	8.600,0	8.780,0	8.600,0	102,09	106,73	97,95	
1.5.2	Tổng đàn bò	Con	4.463,0	4.600,0	4.592,0	4.500,0	99,83	102,89	98,00	
1.5.3	Tổng đàn lợn	Con	13.650,0	20.000,0	17.778,0	20.000,0	88,89	130,24	112,50	
1.5.4	Tổng đàn gia cầm	1000 con	436,8	400,0	419,7	400,0	104,92	96,08	95,32	
1.5.5	Tổng đàn ngựa		3.036,0	2.400,0	3.006,0	3.006,0	125,25	99,01	100,00	
2	Thủy sản									
2.1	Diện tích	Ha	76,0	76,0	76,0	76,0	100,00	100,00	100,00	
2.2	Sản lượng	Tấn	80,0	80,0	80,0	80,0	100,00	100,00	100,00	
3	Lâm nghiệp									
3.1	Tổng diện tích trồng rừng	Ha	1.180,0	1.100,0	1.292,42	1.100,0	117,49	109,53	85,11	
3.2	Trồng cây xanh phân tán	Nghìn cây	181.560,0	277.000,0	307.366,0	277.000,0	110,96	169,29	90,12	
VI	CÔNG NGHIỆP (SẢN PHẨM CHỦ YẾU)									
1	Điện sản xuất	Tr.Kwh								
2	Điện thương phẩm	Tr.Kwh	144	150	150,00	130,0	100,00	104,17	86,67	
3	Than sạch	1000 tấn								
4	Xi măng	1000 tấn	928	1.000	1.000	1.000,0	100,00	107,79	100,00	
5	Clinker	1000 tấn	641	670	650	670,0	97,00	101,50	103,10	
6	Gạch các loại	Tr. viên	28	30,2	30,2	32,0	100,00	107,86	105,96	
7	Đá các loại	1000 m³	605	630	630	677,0	100,00	104,15	107,46	
8	Nước máy	1000 m³	731	709	826	800	116,50	113,00	96,85	
9	Bột đá mài	Tấn								
10	Ván bóc và các sản phẩm từ gỗ rừng trồng	1000 m³	8,15	9,13	9,13	10,22	100,00	112,02	111,94	
VII	THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH									
1	Thương mại									
1.1	Doanh thu bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	1200	1300	1300	1420	100,00	108,33	109,23	
1.2	Tốc độ tăng	%								
	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	Tỷ đồng								
1.3	Tốc độ tăng	%								
	Kim ngạch xuất khẩu hàng địa phương	Triệu USD	15,1	16,5	16,5	18,04	100,00	109,27	109,33	
2	Du lịch									
2.1	Tổng lượng khách du lịch	Nghìn lượt	357,7	380	556	600	146,32	155,44	107,91	
	Trong đó: Khách quốc tế	Nghìn lượt	5	6	16	10	266,67	320,00	62,50	
	Khách trong nước	Nghìn lượt	352,7	374	540	590	144,39	153,10	109,26	
2.2	Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng	57,5	75	98	157,5	130,67	170,43	160,71	
	Tốc độ tăng	%								
B	XÃ HỘI									
1	DÂN SỐ, LAO ĐỘNG		76.574	77.468	77.277	78.868	99,75	100,92	102,06	
1	Dân số		26,00	26,12	26,63	26,15	101,94	102,43	98,21	
1.1	Dân số trung bình	Nghìn								
	Trong đó: Tỷ lệ dân số thành thị	%								
1.2	Mật độ dân số	Người/Km	108,9	110,0	110	112,0	100,00	101,01	101,80	
2	Lao động									
2.1	Số lao động có việc làm trên địa bàn	Người	49526	49713	49174	50916	98,915777	99,29	103,54	
2.1.1	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Người	32148	32052	32581	32453	101,65044	101,35	99,61	
2.1.2	Công nghiệp và xây dựng	Người	12253	12659	11231	13060	88,719488	91,66	116,29	
2.1.3	Dịch vụ	Người	5125	5002	5362	5403	107,19712	104,62	100,76	
2.2	Cơ cấu lao động có việc làm trên địa bàn	%								

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2023	Năm 2024		Kế hoạch 2025	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện		U' TH2024/ KH2024	U' TH2024/ TH2023	KH2025/ U' TH2024	
2.2.1	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	64,91	64,47	66,26	63,74	102,76464	102,07	96,20	
2.2.2	Công nghiệp và xây dựng	%	24,74	25,46	22,84	25,65	89,691949	92,32	112,31	
2.2.3	Dịch vụ	%	10,35	10,06	10,90	10,61	108,37212	105,37	97,32	
2.3	Số người lao động có việc làm tăng thêm	Người	506	550	378	600	68,73	74,70	158,73	
2.4	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	62	64	64	65	100,00	103,23	101,56	
	Trong đó: Có bằng, chứng chỉ	%	32	35	35	36	100,00	109,38	102,86	
II	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO									
1	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	16835	17224	17532	16846	101,8	104,1	96,1	
1.1	Mầm non	Trẻ em	4143	4143	4311	3835	104,1	104,1	89,0	
1.2	Tiểu học	Học sinh	7738	7591	7418	7208	97,7	95,9	97,2	
1.3	Trung học cơ sở	Học sinh	4954	5490	5803	5803	105,7	117,1	100,0	
2	Tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo (từ 3-5 tuổi)	%	99,8	99,8	99,8	99,9	100,0	100,0	100,1	
3	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi									
3.1	Tiểu học	%	100	100	100	100	100,0	100,0	100,0	
3.2	Trung học cơ sở	%	100	100	100	100	100,0	100,0	100,0	
4	Tổng số trường học đạt chuẩn quốc gia	Trường	27	32	33	34	103,1	122,2	103,0	
4.1	Mầm non	Trường	8	10	10	10	100,0	125,0	100,0	
4.2	Tiểu học	Trường	10	11	11	11	100,0	110,0	100,0	
4.3	Trung học cơ sở	Trường	9	9	10	11	111,1	111,1	110,0	
4.4	Trung học phổ thông	Trường	2	2	2	2	100,0	100,0	100,0	
5	Tỷ lệ phòng học kiên cố									
5.1	Mầm non	%	68,2	71,69	71,69	73	100,0	105,1	101,8	
5.2	Tiểu học	%	78,1	79,03	79,03	81	100,0	101,2	102,5	
5.3	Trung học cơ sở	%	88,9	92,01	92,01	93	100,0	103,5	101,1	
6	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ									
6.1	Phổ cập Giáo dục Mầm non cho trẻ em 5 tuổi	%	100	100	100	100	100,0	100,0	100,0	
6.2	Phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3	%	100	100	100	100	100,0	100,0	100,0	
6.3	Phổ cập giáo dục THCS mức độ 3	%	90	95	95	95	100,0	105,6	100,0	
6.4	Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	%	100	100	100	100	100,0	100,0	100,0	
7	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS	%	100	100	100	100	100,0	100,0	100,0	
III	Y TẾ									
1	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng									
1.1	Cân nặng theo tuổi	%	14,58	14,38	14,35	14,05	99,79	98,42	97,91	
1.2	Chiều cao theo tuổi	%	17,34	17,04	16,83	16,63	98,77	97,06	98,81	
2	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế	%	100	100	100	100	100	100	100	
	Tổng số xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế	Xã	20	20	20	20	20	20	20	
3	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	89	92	92	94,2	100,00	92,93	102,39	
4	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	99	> 96	99	99	103	100	100	
5	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ lâm việc	%	100	100	100	100	100	100	100	
6	Tỷ lệ mắc ngộ độc thực phẩm cấp tính trong các vụ ngộ độc thực phẩm được ghi nhận ≤ 7 người/100.000 dân	%	0,0	≤ 7	0,0	≤ 7	100	100	100	
IV	MỨC SỐNG DÂN CƯ									
	Tổng số hộ nghèo trong toàn huyện	Hộ	1,249	0,662	0,865	576	76,53	69,26	66589,60	
1	Tỷ lệ nghèo đa chiều	%	6,48	3,43	4,66	2,66	73,61	71,91	78	
	Mức giảm tỷ lệ nghèo đa chiều	%	2,05	3,05	1,82	2,00	59,67	88,78	66	
2	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	99,8	99,8	99,8	99,8	100,00	100,00	100,00	
3	Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch	%	75,0	76,0	76,0	77,0	100,00	101,33	101,32	
4	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	%	55,6	61,1	61,1	66,7	100,00	110,00	109,09	
4.1	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	%	30,0	36,4	36,4	33,3	100,00	121,21	91,67	
4.2	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	%	10,0	9,1	9,1	8,3	100,00	90,91	91,67	
5	Văn hóa									
5.1	Tỷ lệ xã, phường có nhà văn hoá	%	75	75	75	75	100,0	100,0	100,0	
5.2	Tỷ lệ thôn có nhà văn hoá đạt chuẩn	%	80	82,3	85,4	90,8	103,8	106,8	106,3	
5.3	Tỷ lệ thôn, tổ phố văn hoá	%	93	85	87	85	102,4	93,5	97,7	
5.4	Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hoá	%	91,3	90	90,17	90	100,2	98,8	99,8	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2023	Năm 2024		Kế hoạch 2025	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước thực hiện		U`TH2024/ KH2024	U`TH2024/ TH2023	KH2025/ U`TH2024	
5.5	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%	96	95	95	95	100,0	99,0	100,0	
6	Thể dục, thể thao									
6.1	Số đơn vị cơ sở, câu lạc bộ	Số cơ sở	55	60	60	65	100	109,1	108,3	
6.2	Tỷ lệ gia đình luyện tập thể dục thể thao	%	23,5	24,0	24,0	24,5	100	102,1	102,1	
6.3	Tỷ lệ người luyện tập TDTT thường xuyên	%	24,2	24,6	24,6	25	100	101,7	101,6	
6.4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có sân thể thao	%	75	80	80	80	100	106,7	100	
C	MÔI TRƯỜNG, ĐÔ THỊ									
1	Trồng rừng mới hằng năm	Ha	1043,1	1.100	1.292,42	1100	117,49	123,9	85,11	
	Tỷ lệ che phủ rừng	%	49	49	49,91	49,91	100	102	100	
2	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý	%	97,0	97,7	98,4	98,4	101	101	100	
3	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	%	100	100	100	100	100	100	100	
4	Tỷ lệ đô thị hóa	%	26,1	26,12	26,12	26,15	100,0	100,1	100,1	
D	CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH									
1	Chỉ số cải cách hành chính (Par index)	Điểm	83,7	90		80 điểm trở lên			80 điểm trở lên	
	Xếp hạng	Số thứ tự	6	5 - 7	5 - 7	5-6	phần đầu tăng 1 bậc	phần đầu tăng 1 bậc	Nằm trong nhóm 05-06 huyện thành phố có chỉ số cao nhất	
2	Chỉ số năng lực cạnh tranh (DDCI)	Điểm	66,5	78,99		79			Phần đầu đạt thứ hạng trung bình so với khối địa phương	
	Xếp hạng	Số thứ tự	10	8	8	7	Phần đầu tăng 1-2 bậc	Phần đầu tăng 1-2 bậc		

BIỂU I-02: KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP HUYỆN CHI LĂNG NĂM 2025

(Ban hành Kèm theo Quyết định số 5388/QĐ-UBND ngày 23/12/2024 của UBND huyện Chi Lăng)

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2025 toàn huyện	Xã Chi Lăng	Xã Mai Sao	Xã Nhân Lý	Xã Bắc Thủy	Xã Vân Thủy	Xã Vân An	Xã Chiến Thắng	Xã Liên Sơn	Xã Lâm Sơn	Xã Quan Sơn	Xã Hữu Kiên	Xã Y Tịch	Xã Vạn Linh	Xã Bằng Mạc	Xã Bằng Hữu	Xã Hòa Bình	Xã Thượng Cường	Xã Gia Lộc	TT Đồng Mỏ	TT Chi Lăng
A- TRỒNG TRỌT																						
Tổng diện tích gieo trồng	ha	10.200,0	158,5	445,0	330,5	330,5	294,5	658,0	607,7	187,2	250,0	577,0	373,5	838,5	1.314,5	696,0	571,0	666,0	562,6	741,0	394,5	203,5
TSL lương thực có hạt	tấn	30.669,4	464,4	1.187,5	771,5	916,7	918,0	2.542,0	2.109,5	601,0	631,0	1.313,7	1.511,4	2.212,4	3.727,0	2.107,0	1.838,7	2.004,7	1.832,5	2.651,5	806,5	522,7
I - Cây lương thực	ha	6.528,0	102,0	263,0	173,0	201,5	199,0	535,0	455,2	127,2	139,5	280,5	313,0	478,0	780,0	440,0	384,0	420,5	377,6	565,0	175,0	119,0
Lúa cả năm:																						
+ Diện tích	ha	3.800,0	87,0	188,0	126,0	126,5	134,0	450,0	380,0	85,4	98,5	180,5	153,0	257,0	320,0	180,0	150,0	185,5	142,6	335,0	125,0	96,0
+ Năng suất	tạ/ha	44,0	47,3	47,3	47,3	47,3	47,3	47,3	47,3	47,3	47,3	47,3	47,3	20,8	42,0	42,0	20,8	47,3	47,3	47,3	47,3	47,3
+ Sản lượng	tấn	16.460,0	386,4	797,5	527,5	526,7	578,0	2.097,5	1.718,5	383,6	420,9	795,7	684,4	1.066,6	1.328,0	747,0	622,5	772,7	600,5	1.453,5	547,5	405,3
1. Lúa xuân:																						
+ Diện tích	ha	600,0	22,0	15,0	4,0	1,5	19,0	200,0	123,0	25,4	10,5	40,5	43,0					2,5	7,6	55,0	25,0	6,0
+ Năng suất	tạ/ha	53,0	53,0	53,0	53,0	53,0	53,0	53,0	53,0	53,0	53,0	53,0	53,0					53,0	53,0	53,0	53,0	53,0
+ Sản lượng	tấn	3.180,0	116,6	79,5	21,2	8,0	100,7	1.060,0	651,9	134,6	55,7	214,7	227,9					13,3	40,3	291,5	132,5	31,8
2. Lúa mùa:																						
+ Diện tích	ha	3.200,0	65,0	173,0	122,0	125,0	115,0	250,0	257,0	60,0	88,0	140,0	110,0	257,0	320,0	180,0	150,0	183,0	135,0	280,0	100,0	90,0
+ Năng suất	tạ/ha	41,5	41,5	41,5	41,5	41,5	41,5	41,5	41,5	41,5	41,5	41,5	41,5	41,5	41,5	41,5	41,5	41,5	41,5	41,5	41,5	41,5
+ Sản lượng	tấn	13.280,0	269,8	718,0	506,3	518,8	477,3	1.037,5	1.066,6	249,0	365,2	581,0	456,5	1.066,6	1.328,0	747,0	622,5	759,5	560,3	1.162,0	415,0	373,5
Ngô cả năm:																						
+ Diện tích	ha	2.728,0	15,0	75,0	47,0	75,0	65,0	85,0	75,2	41,8	41,0	100,0	160,0	221,0	460,0	260,0	234,0	235,0	235,0	230,0	50,0	23,0
+ Năng suất	tạ/ha	51,5	52,0	52,0	51,9	52,0	52,3	52,3	52,0	52,0	51,2	51,8	51,7	51,8	52,2	52,3	52,0	52,4	52,4	52,1	51,8	51,0
+ Sản lượng	tấn	14.209,4	78,0	390,0	244,0	390,0	340,0	444,5	391,0	217,4	210,1	518,0	827,0	1.145,8	2.399,0	1.360,0	1.216,2	1.232,0	1.232,0	1.198,0	259,0	117,4
1. Ngô xuân:																						
+ Diện tích	ha	1.898,0	10,0	50,0	30,0	50,0	50,0	65,0	50,0	28,0	17,0	60,0	90,0	136,0	330,0	200,0	154,0	190,0	190,0	160,0	30,0	8,0
+ Năng suất	tạ/ha	53,0	53,0	53,0	53,0	53,0	53,0	53,0	53,0	53,0	53,0	53,0	53,0	53,0	53,0	53,0	53,0	53,0	53,0	53,0	53,0	53,0
+ Sản lượng	tấn	10.059,4	53,0	265,0	159,0	265,0	265,0	344,5	265,0	148,4	90,1	318,0	477,0	720,8	1.749,0	1.060,0	816,2	1.007,0	1.007,0	848,0	159,0	42,4
2. Ngô hè thu																						
+ Diện tích	ha	830,0	5,0	25,0	17,0	25,0	15,0	20,0	25,2	13,8	24,0	40,0	70,0	85,0	130,0	60,0	80,0	45,0	45,0	70,0	20,0	15,0
+ Năng suất	tạ/ha	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0	50,0
+ Sản lượng	tấn	4.150,0	25,0	125,0	85,0	125,0	75,0	100,0	126,0	69,0	120,0	200,0	350,0	425,0	650,0	300,0	400,0	225,0	225,0	350,0	100,0	75,0
II - Cây chất bột có củ	ha	130,0	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	18,0	11,0	7,0	5,0	8,0	19,0	6,5	6,0	4,5	5,5	4,5	3,5	6,0	4,5	3,5
1. Sắn:	ha	20,0	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	5,0	1,0	1,0	2,0	1,0	3,0	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
2. Khoai lang:	ha	50,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	10,0	8,0	4,0	1,0	5,0	6,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	3,0	1,0	1,0
3. Cây chất bột khác:	ha	60,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	3,0	2,0	2,0	2,0	2,0	10,0	5,0	4,5	3,0	4,0	3,0	2,0	2,5	3,0	2,0
III - Cây thực phẩm	ha	1.362,0	37,5	63,0	71,5	58,0	55,5	62,0	73,0	39,5	58,0	194,0	32,5	50,0	111,5	36,5	47,5	87,0	43,0	43,0	140,0	59,0
1. Rau các loại:	ha	1.170,0	30,0	50,0	60,0	44,0	50,0	50,0	60,0	33,0	40,0	163,0	30,0	45,0	110,0	30,0	45,0	80,0	40,0	40,0	120,0	50,0
2. Đậu đỗ các loại:	ha	55,0	1,5	2,0	3,5	2,0	1,5	2,0	2,0	1,5	2,0	3,0	1,5	5,0	1,5	1,5	1,5	4,0	3,0	3,0	7,0	6,0
3. Khoai tây	ha	89,0	5,0	8,0	5,0	10,0	3,0	8,0	9,0		11,0	20,0				5,0					5,0	
4. Dưa các loại	ha	48,0	1,0	3,0	3,0	2,0	1,0	2,0	2,0	5,0	5,0	8,0	1,0				1,0	3,0			8,0	3,0
IV - Cây CN hàng năm	ha	1.330,0	2,5	4,5	2,5	2,5	1,5	5,0	6,5	3,5	12,5	13,5	2,0	292,0	385,0	200,0	113,0	111,0	93,5	72,0	5,0	2,0
1. Lạc:																						
+ Diện tích	ha	440,0	2,0	2,0	2,0	2,0	1,0	1,5	5,0	2,0	11,5	12,0	1,0	36,0	115,0	100,0	35,0	35,0	50,0	20,0	5,0	2,0
+ Năng suất	tạ/ha	19,4	19,4	19,4	19,4	19,4	19,4	19,4	19,4	19,4	19,4	19,4	19,4	19,4	19,4	19,4	19,4	19,4	19,4	19,4	19,4	19,4
+ Sản lượng	tấn	854,5	3,9	3,9	3,9	3,9	1,9	2,9	9,7	3,9	22,3	23,3	1,9	69,9	223,3	194,2	68,0	68,0	97,1	38,8	9,7	3,9

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2025 toàn huyện	Xã Chi Lăng	Xã Mai Sao	Xã Nhân Lý	Xã Bắc Thủy	Xã Vân Thủy	Xã Vân An	Xã Chiến Thắng	Xã Liên Sơn	Xã Lâm Sơn	Xã Quan Sơn	Xã Hữu Kiên	Xã Y Tịch	Xã Vạn Linh	Xã Bằng Mạc	Xã Bằng Hữu	Xã Hòa Bình	Xã Thượng Cường	Xã Gia Lộc	TT Đồng Mỏ	TT Chi Lăng
2. Đỗ tương		0,0																				
+ Diện tích	ha	10,0		2,0				1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0				2,0					
+ Năng suất	tạ/ha	12,3						12,3	12,3	12,3	12,3	12,3	12,3				12,3					
+ Sản lượng	tấn	12,3						1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2				2,5					
3. Thuốc lá																						
+ Diện tích	ha	850,0												255,0	260,0	99,0	75,0	74,0	40,0	47,0		
+ Năng suất	tạ/ha	20,0												20,0	19,0	19,0	18,5	25,0	18,5	20,0		
+ Sản lượng	tấn	1.700,0												510,0	494,0	188,1	138,8	185,0	74,0	94,0		
4. Mía:	ha	4,0						2,0							2,0							
5. Cây CN khác:	ha	26,0	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5		0,5		1,0	8,0	1,0	1,0	2,0	3,5	5,0		
<i>V - Cây hàng năm khác</i>	<i>ha</i>	<i>850,0</i>	<i>13,0</i>	<i>111,0</i>	<i>80,0</i>	<i>65,0</i>	<i>35,0</i>	<i>38,0</i>	<i>62,0</i>	<i>10,0</i>	<i>35,0</i>	<i>81,0</i>	<i>7,0</i>	<i>12,0</i>	<i>32,0</i>	<i>15,0</i>	<i>21,0</i>	<i>43,0</i>	<i>45,0</i>	<i>55,0</i>	<i>70,0</i>	<i>20,0</i>
1. Cây ớt:																						
Diện tích	ha	750,0	12,0	110,0	80,0	65,0	35,0	35,0	45,0	10,0	35,0	80,0	5,0	7,0	20,0	5,0	13,0	35,0	35,0	40,0	65,0	18,0
+ Năng suất	tạ/ha	84,9	84,9	84,9	84,9	84,9	84,9	84,9	84,9	84,9	84,9	84,9	84,9	84,9	84,9	84,9	84,9	84,9	84,9	84,9	84,9	84,9
+ Sản lượng	tấn	6.366,0	101,9	933,7	679,0	551,7	297,1	297,1	382,0	84,9	297,1	679,0		59,4	169,8	42,4	110,3	297,1	297,1	339,5	551,7	152,8
2. Cây khác (cây TACN..)	ha	100,0	1,0	1,0	0,0	0,0	0,0	3,0	17,0	0,0	0,0	1,0	2,0	5,0	12,0	10,0	8,0	8,0	10,0	15,0	5,0	2,0
B. CHĂN NUÔI																						
1. Tổng đàn trâu	con	8.600,0	0,0	480,0	230,0	310,0	520,0	250,0	720,0	240,0	510,0	440,0	210,0	530,0	1.000,0	440,0	550,0	650,0	380,0	940,0	163,0	37,0
2. Tổng đàn bò	con	4.500,0	0,0	30,0	15,0	25,0	10,0	23,0	200,0	20,0	25,0	50,0	220,0	370,0	1.450,0	310,0	400,0	376,0	650,0	250,0	60,0	16,0
3. Tổng đàn lợn	con	20.000,0	500,0	600,0	700,0	900,0	1.850,0	1.100,0	1.500,0	400,0	600,0	700,0	600,0	650,0	2.000,0	400,0	1.700,0	2.800,0	700,0	1.100,0	550,0	650,0
4. Tổng đàn ngựa	con	2.400,0						40,0	120,0			240,0	2.000,0									
5. Tổng đàn dê	con	6.000,0		1.580,0	250,0	160,0		140,0	540,0	170,0	600,0	350,0	1.180,0			60,0	90,0	30,0	90,0	650,0		110,0
6. Gia cầm	ng.con	400,0	20,0	19,0	16,0	11,0	10,0	22,0	16,5	5,4	10,0	17,0	16,0	22,0	79,0	18,2	16,4	34,0	21,0	12,0	12,5	22,0
7. Thủy sản:		0,0																				
Diện tích nuôi trồng	ha	0,0																				
Sản lượng	tấn	0,0																				
C. LÂM NGHIỆP- CAQ		0,0																				
<i>I. Cây lâm nghiệp</i>		0,0																				
1. Trồng rừng mới	ha	1.100,0	10,0	60,0	20,0	120,0	50,0	100,0	100,0	30,0	55,0	200,0	200,0	15,0	20,0	5,0	20,0	15,0	10,0	20,0	30,0	20,0
2. Khoán bảo vệ rừng	ha	0,0																				
3. Khoanh nuôi tái sinh	ha	0,0																				
4. Chăm sóc rừng trồng	ha	0,0																				
<i>II. Cây ăn quả</i>	<i>ha</i>	<i>250,0</i>	<i>10,0</i>	<i>10,0</i>	<i>5,0</i>	<i>5,0</i>	<i>5,0</i>	<i>5,0</i>	<i>6,0</i>	<i>3,0</i>	<i>3,0</i>	<i>5,0</i>	<i>3,0</i>	<i>25,0</i>	<i>35,0</i>	<i>10,0</i>	<i>12,0</i>	<i>33,0</i>	<i>25,0</i>	<i>20,0</i>	<i>15,0</i>	<i>15,0</i>